

Số: 1222022/CV-GMA

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.**

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE**
 - Mã chứng khoán: GMA
 - Trụ sở chính: Số 11 Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
 - Điện thoại: (024) 37 956 373
 - Email: gma@g-automobile.vn
 - Website: <http://www.g-automobile.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần G-Automobile công bố thông tin công văn đính chính Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty từ ngày 04/11/2022 tại đường dẫn: <https://www.g-automobile.vn>, mục Quan hệ cổ đông/Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Công văn số 122/2022/CV-GMA ngày 04/11/2022.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Thủy

**CÔNG TY CỔ PHẦN
G-AUTOMOBILE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~121~~/2022/CV-GMA

Hà Nội, ngày 04 tháng 11 năm 2022

V/v: Đình chính Báo cáo tài chính quý 3
năm 2022

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần G-Automobile xin gửi tới Quý Ủy ban, Quý Sở lời chào trân trọng và hợp tác.

Ngày 31/10/2022, Công ty cổ phần G-Automobile đã công bố thông tin định kỳ Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 (Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ) cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/9/2022.

Qua rà soát hai báo cáo đã công bố, Công ty nhận thấy có sai sót và đình chính như sau:

Bảng cân đối kế toán	Tình trạng	Đình chính	Lý do đình chính
Cột TM (Thuyết minh)	Không có thông tin	Bổ sung các mã số tương ứng với với Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Sai sót trong quá trình in ấn

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Tình trạng	Đình chính	Lý do đình chính
Cột TM (Thuyết minh)	Không có thông tin	Bổ sung các mã số tương ứng với với Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Sai sót trong quá trình in ấn

Các số liệu còn lại trên Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 (Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính công ty mẹ) không thay đổi so với nội dung đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ THANH THỦY

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kỳ từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Hà Nội – Ngày tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng Cân đối kế toán	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5-6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8 – 25

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2022	1/1/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23,219,457,195	24,124,176,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	209,531,581	117,378,107
1 Tiền	111		209,531,581	117,378,107
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		22,298,113,129	22,290,321,571
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	4,127,197,064	6,113,673,014
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	142,720,765	242,595,990
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			39,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	18,028,195,300	15,955,651,867
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(60,599,300)
IV. Hàng tồn kho	140	8	702,999,678	1,710,433,717
1 Hàng tồn kho	141		702,999,678	1,710,433,717
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8,812,807	6,043,335
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			6,043,335
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	14	8,812,807	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		272,474,229,322	85,554,310,183
I Các khoản phải thu dài hạn	240			
II. Tài sản cố định	220	9	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		227,751,865	227,751,864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,751,865)	(227,751,864)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	272,447,649,005	85,340,187,965
1 Đầu tư vào công ty con	251		190,993,115,965	
2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		31,340,613,040	11,760,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,113,920,000	73,580,187,965
VI. Tài sản dài hạn khác	260		26,580,317	214,122,218
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	10	26,580,317	214,122,218
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		295,693,686,517	109,678,486,913

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30/9/2022

			30/9/2022	1/1/2021
			VND	VND
NGUỒN VỐN	MS	TM		
C NỢ PHẢI TRẢ	300		9,416,745,916	31,226,423,043
I. Nợ ngắn hạn	310		5,692,774,730	6,754,890,651
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	75,521,100	2,129,105,000
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	-	1,988,525,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	375,630,659	1,027,405,834
4 Phải trả người lao động	314		132,740,184	1,313,738,378
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	1,376,281,840	279,479,492
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	16	6,600,947	16,636,947
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	3,726,000,000	-
II. Nợ dài hạn	330		3,723,971,186	24,471,532,392
1 Chi phí phải trả dài hạn	333	15	2,173,971,186	1,361,532,392
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	1,550,000,000	23,110,000,000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		286,276,940,601	78,452,063,870
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	286,276,940,601	78,452,063,870
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		199,999,990,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199,999,990,000	60,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		76,628,400,000	
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,648,550,601	18,452,063,870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,267,606,679	13,025,982,326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,380,943,922	5,426,081,544
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		295,693,686,517	109,678,486,913

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	829,425,926	829,425,926	24,828,487,491	24,828,487,491	35,769,352,290	35,769,352,290	90,121,278,231	90,121,278,231
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2									
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		829,425,926	829,425,926	24,828,487,491	24,828,487,491	35,769,352,290	35,769,352,290	90,121,278,231	90,121,278,231
4 Giá vốn hàng bán	11	19	-	-	22,822,438,757	22,822,438,757	31,024,413,065	31,024,413,065	81,927,514,354	81,927,514,354
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		829,425,926	829,425,926	2,006,048,734	2,006,048,734	4,744,939,225	4,744,939,225	8,193,763,877	8,193,763,877
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	10,183,559	10,183,559	1,666,404	1,666,404	2,895,897,779	2,895,897,779	16,561,267	16,561,267
7 Chi phí tài chính	22	21	437,428,865	437,428,865	359,213,875	359,213,875	1,909,241,142	1,909,241,142	1,264,017,627	1,264,017,627
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		437,428,865	437,428,865	359,213,875	359,213,875	1,909,241,142	1,909,241,142	1,263,950,078	1,263,950,078
8 Chi phí bán hàng	25	22	2,854,875	2,854,875	44,427,273	44,427,273	8,564,625	8,564,625	293,567,951	293,567,951
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	764,120,302	764,120,302	680,524,868	680,524,868	1,950,516,284	1,950,516,284	2,862,079,686	2,862,079,686
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(364,794,557)	(364,794,557)	923,549,122	923,549,122	3,772,514,953	3,772,514,953	3,790,659,880	3,790,659,880
{30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}										
11 Thu nhập khác	31		-	-	-	-	-	-	1,588,101,449	1,588,101,449
12 Chi phí khác	32	24	5,144,372	5,144,372	-	-	58,180,810	58,180,810	948,968,352	948,968,352
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(5,144,372)	(5,144,372)	-	-	(58,180,810)	(58,180,810)	639,133,097	639,133,097
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(369,938,929)	(369,938,929)	923,549,122	923,549,122	3,714,334,143	3,714,334,143	4,429,792,977	4,429,792,977
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-	333,390,221	333,390,221	701,248,771	701,248,771
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52									
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(369,938,929)	(369,938,929)	923,549,122	923,549,122	3,380,943,922	3,380,943,922	3,728,544,206	3,728,544,206
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	(25)	(25)	154	154	371	371	621	621

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương

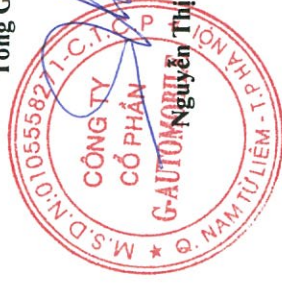
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 1/1/2022 đến ngày 30/9/2022	Từ ngày 1/1/2021 đến ngày 30/9/2021
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	42,257,681,145	204,049,983,626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(37,825,008,002)	(146,337,153,003)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(2,440,605,606)	(1,925,885,544)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(343,346,167)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1,055,492,543)	(671,614,173)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	16,407,757,292	57,985,083,000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17,149,717,772)	(93,605,852,630)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	194,614,514	19,151,215,109
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4,612,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	39,000,000	4,355,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(195,590,000,000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	8,482,538,960	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(187,068,461,040)	(257,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	204,800,000,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	3,726,000,000	45,030,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,560,000,000)	(55,454,046,025)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	186,966,000,000	(10,424,046,025)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	92,153,474	8,470,169,084
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117,378,107	1,541,859,946
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	209,531,581	10,012,029,030

Hà Nội, ngày 3 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 08 vào ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn Điều lệ là 199.999.990.000 đồng (Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.11 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	89,932,967	90,309,023
Tiền gửi ngân hàng	119,598,614	27,069,084
Tổng	209,531,581	117,378,107

4. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết phụ lục 01**5. Các khoản phải thu khách hàng**

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
<i>a. Phải thu khách hàng</i>		
Công ty cổ phần xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh Đức	1,236,159,578	1,236,159,578
Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	329,007,301	529,007,301
Khác	1,391,030,185	3,907,406,135
<i>b. Phải thu khách hàng là bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân	657,000,000	441,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	514,000,000	-
Tổng	4,127,197,064	6,113,673,014

6. Trả trước cho người bán

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>		
Rent Centric	-	158,595,990
Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam	50,000,000	
Khác	92,720,765	84,000,000
Tổng	142,720,765	242,595,990

7. Phải thu khác

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	17,968,964,205		13,116,800,737	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,000,000		44,000,000	
Phải thu khác	15,231,095		2,794,851,130	
Dài hạn				
Tổng	18,028,195,300		15,955,651,867	

8. Hàng tồn kho

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	-		86,261,290	

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Hàng hóa	15,997,500		1,088,143,949	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	687,002,178		536,028,478	
Tổng	702,999,678		1,710,433,717	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tại phụ lục số 02**10. Chi phí trả trước**

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	-	6,043,335
- Chi phí khác	-	6,043,335
<i>Dài hạn</i>	26,580,317	214,122,218
- Chi phí khác	26,580,317	214,122,218
Tổng	26,580,317	220,165,553

11. Vay và nợ thuê tài chính: Chi tiết tại phụ lục 03**12. Phải trả người bán**

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty cổ phần thiết bị 999			1,074,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại và dịch vụ Thiên Việt			1,050,000,000	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	75,000,000			
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Bảo Tiến				
Khác	521,100		5,105,000	
Tổng	75,521,100	-	2,129,105,000	-

13. Người mua trả tiền trước

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần SMK Việt Nam		1,088,525,000
Công ty cổ phần thiết bị 365		900,000,000
Khác		
Tổng	-	1,988,525,000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

	1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/9/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT	7,581,826	3,497,463,199	3,482,643,491	22,401,534
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	888,694,646	500,188,118	1,055,492,543	333,390,221
Thuế thu nhập cá nhân	131,129,362	148,082,392	259,372,850	19,838,904
Thuế khác		3,000,000	11,812,807	(8,812,807)
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		53,036,438	53,036,438	-
Cộng	1,027,405,834	4,148,733,709	4,809,321,691	366,817,852

15. Chi phí phải trả

	30/9/2022 VND	1/1/2021 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	1,376,281,840	279,479,492
Chi phí lãi vay trích trước	1,376,281,840	279,479,492
b) Chi phí phải trả dài hạn	2,173,971,186	1,361,532,392
Chi phí lãi vay trích trước	2,173,971,186	1,361,532,392
Tổng	3,550,253,026	1,641,011,884

16. Phải trả khác

	30/9/2022 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	3,996,875	8,545,315
Bảo hiểm xã hội y tế, thất nghiệp	1,000	
Phải trả khác	2,603,072	8,091,632
Tổng	6,600,947	16,636,947

17. Vốn chủ sở hữua) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 4a*b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: Phụ lục 4b*c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	139,999,990,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	199,999,990,000	60,000,000,000

d) *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,999,999	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,999,999	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,999,999</i>	<i>6,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,999,999	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,999,999</i>	<i>6,000,000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000VND/CP

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	23,802,487,491	32,471,167,105	88,633,278,231
Doanh thu cung cấp dịch vụ	829,425,926	1,026,000,000	3,298,185,185	1,488,000,000
Tổng	829,425,926	24,828,487,491	35,769,352,290	90,121,278,231

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng	-	22,822,438,757	30,311,883,065	81,677,514,355
Giá vốn cung cấp dịch vụ			712,530,000	249,999,999
Tổng	-	22,822,438,757	31,024,413,065	81,927,514,354

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	10,183,559	1,666,404	10,537,473	16,561,267
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần			475,601,199	
Cổ tức			2,409,759,107	
Tổng	10,183,559	1,666,404	2,895,897,779	16,561,267

21. Chi phí tài chính

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	437,428,865	359,213,875	1,909,241,142	1,263,590,078
Chênh lệch tỷ giá				427,549
Tổng	437,428,865	359,213,875	1,909,241,142	1,264,017,627

22. Chi phí bán hàng

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2,854,875		8,564,625	65,454,546

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Chi phí khấu hao			5,286,467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,727,273		211,126,938
Chi phí khác bằng tiền	11,700,000		11,700,000
Tổng	2,854,875	44,427,273	8,564,625

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	60,522,429	80,282,889	185,020,611	275,189,625
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	486,328,057	490,745,833	1,500,954,069	2,319,241,557
Thuế, phí lệ phí			3,000,000	3,000,000
Hoàn nhập dự phòng			(60,599,300)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,738,000	100,608,258	203,229,746	213,108,968
Chi phí khác bằng tiền	32,531,816	8,887,888	118,911,158	51,539,536
Tổng	764,120,302	680,524,868	1,950,516,284	2,862,079,686

24. Chi phí khác

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Phạm vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	5,144,372	-	58,180,810	31,048,352
Thanh lý tài sản cố định				917,920,000
Tổng	5,144,372	-	58,180,810	948,968,352

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	(369,938,929)	923,549,122	(369,938,929)	923,549,122
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(369,938,929)	923,549,122	(369,938,929)	923,549,122
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14,754,347	6,000,000	9,102,564	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(25)	154	371	621

26. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	63,377,304	80,282,889	193,585,236	340,644,171
Chi phí nhân công	486,328,057	490,745,833	1,500,954,069	2,319,241,557
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-	-	5,286,467
Thuế, phí, lệ phí	-	-	3,000,000	3,000,000
Hoàn nhập dự phòng	-	-	(60,599,300)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	184,738,000	133,335,531	203,229,746	424,235,906
Chi phí khác bằng tiền	32,531,816	20,587,888	118,911,158	63,239,536

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Tổng	766,975,177	724,952,141	1,959,080,909	3,155,647,637
-------------	--------------------	--------------------	----------------------	----------------------

27. Công cụ tài chính

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209,531,581		117,378,107	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,155,392,364	-	22,069,324,881	(60,599,300)
Đầu tư dài hạn	272,447,649,005		85,340,187,965	
Cộng	294,812,572,950	-	107,526,890,953	(60,599,300)

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	5,276,000,000	23,110,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	75,521,100	2,129,105,000
Chi phí phải trả	1,376,281,840	279,479,492
Cộng	6,727,802,940	25,518,584,492

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209,531,581			209,531,581
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,155,392,364			22,155,392,364
Đầu tư dài hạn		272,447,649,005		272,447,649,005
Cộng	22,364,923,945	272,447,649,005	-	294,812,572,950
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117,378,107			117,378,107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,069,324,881			22,069,324,881
Đầu tư dài hạn		85,340,187,965		85,340,187,965
Cộng	22,186,702,988	85,340,187,965	-	107,526,890,953

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại này kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán lại các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công ty tài chính sẽ biến động theo những thay đổi về tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, và các công cụ tài chính khác)

28. Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	30/9/2022		1/1/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	55%	190,993,115,965 190,993,115,965		
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên kết				
Công ty TNHH đầu tư thương mại An Dân Hưng Yên	49%	31,340,613,040 11,760,000,000	49%	11,760,000,000 11,760,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội	30.875%	12,350,000,000		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân	24%	7,230,613,040		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	4.99%	50,113,920,000 47,113,920,000	4.99%	73,580,187,965 47,113,920,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15%	3,000,000,000	15%	3,000,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du			4.1%	7,753,115,965
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân			19%	15,713,152,000

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Phụ lục số 2

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227,751,865				227,751,865
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XDCB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Chuyển sang CCDC					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm trong năm					-
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	227,751,865				227,751,865
Khấu hao trong kỳ					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm					-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 3

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục

	30/9/2022		Trong kỳ		Số dư có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	
a. Ngắn hạn					
Vay ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	1,950,000,000	1,950,000,000	1,950,000,000	-	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Sen Trắng	1,776,000,000	1,776,000,000	1,776,000,000	-	-
b. Dài hạn					
Vay dài hạn					
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	1,550,000,000	1,550,000,000	-	21,560,000,000	23,110,000,000
Số dư cuối kỳ	5,276,000,000	5,276,000,000	3,726,000,000	21,560,000,000	23,110,000,000
				23,110,000,000	23,110,000,000
				23,110,000,000	23,110,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Phụ lục số 04

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2021	60,000,000,000	-		9,164,658,321	69,164,658,321
- Lãi trong năm trước				3,861,324,005	3,861,324,005
- Lỗ trong năm trước					-
Số dư 30/09/2021	60,000,000,000	-		13,025,982,326	73,025,982,326
Số dư 01/01/2022	60,000,000,000	-		18,452,063,870	78,452,063,870
- Tăng vốn trong năm	139,999,990,000	76,628,400,000		3,380,943,922	220,009,333,922
- <i>Lãi trong năm nay</i>				3,380,943,922	3,380,943,922
- <i>Tăng trong năm</i>	139,999,990,000	76,628,400,000			216,628,390,000
- Giảm vốn trong năm				12,184,457,191	12,184,457,191
- <i>Lỗ trong năm nay</i>					
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				11,999,990,000	11,999,990,000
- <i>Giảm khác</i>				184,467,191	184,467,191
Số dư 30/09/2022	199,999,990,000	76,628,400,000		9,648,550,601	286,276,940,601

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/9/2022		1/1/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Trần Thị Thanh Tú	29,250,000,000	15%		
Phùng Văn Hùng	19,800,000,000	10%		
Công ty TNHH đầu tư G-Holding	13,680,000,000	7%	11,400,000,000	19%
Công ty cổ phần tập đoàn Gami	12,960,000,000	6%	10,800,000,000	18%
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	100,000,000	0%	10,800,000,000	18%
Công ty Cổ phần chứng khoán Everest	10,800,000,000	5%	9,000,000,000	15%
Nguyễn Hải Châu	1,800,000,000	1%	1,500,000,000	3%
Nguyễn Trần Minh Quân	1,800,000,000	1%	1,500,000,000	3%
Nguyễn Minh Tú	1,740,000,000	1%	1,450,000,000	2%
Cổ đông khác	108,069,990,000	54%	13,550,000,000	23%
	199,999,990,000	100%	60,000,000,000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN



CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán kỳ từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Hà Nội – Ngày 31 tháng 10 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng Cân đối kế toán	3-4
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	5-6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	7-8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 27

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/9/2022

TÀI SẢN	MS	TM	30/9/2022	1/1/2022
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		867,039,257,644	24,124,176,730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	46,677,105,983	117,378,107
1 Tiền	111		46,677,105,983	117,378,107
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		516,211,617,984	22,290,321,571
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	266,533,159,656	6,113,673,014
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,237,168,006	242,595,990
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		34,626,929,000	39,000,000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	6	206,225,384,064	15,955,651,867
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(411,022,742)	(60,599,300)
IV. Hàng tồn kho	140	7	282,908,290,463	1,710,433,717
1 Hàng tồn kho	141		284,050,465,864	1,710,433,717
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,142,175,401)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,242,243,214	6,043,335
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	4,322,549,522	6,043,335
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,910,880,885	
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	13	8,812,807	
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415,954,562,924	85,554,310,183
I Các khoản phải thu dài hạn	240		710,450,000	
1 Phải thu dài hạn khác	216		710,450,000	
II. Tài sản cố định	220	8	248,486,809,853	-
1 Tài sản cố định hữu hình	221		245,556,236,948	-
- Nguyên giá	222		363,317,375,388	227,751,864
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(117,761,138,440)	(227,751,864)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		1,820,857,528	
- Nguyên giá	225		5,674,043,857	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,853,186,329)	
3 Tài sản cố định vô hình	227		1,109,715,377	
- Nguyên giá	228		7,991,356,382	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6,881,641,005)	
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		32,687,492,276	
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		32,687,492,276	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	81,454,533,040	85,340,187,965
1 Đầu tư vào công ty con	251		0	
2 Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	252		31,340,613,040	11,760,000,000
3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		50,113,920,000	73,580,187,965
VI. Tài sản dài hạn khác	260		52,615,277,755	214,122,218
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	9	38,893,189,277	214,122,218
2 Lợi thế thương mại	269		13,722,088,478	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,282,993,820,568	109,678,486,913

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30/9/2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	30/9/2022	1/1/2021
			VND	VND
C NỢ PHẢI TRẢ	300		835,516,684,594	31,226,423,043
I. Nợ ngắn hạn	310		781,999,687,338	6,754,890,651
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	26,630,302,616	2,129,105,000
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	131,402,459,803	1,988,525,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	10,748,169,888	1,027,405,834
4 Phải trả người lao động	314		18,133,286,591	1,313,738,378
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	40,346,991,924	279,479,492
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42,685,126	
7 Phải trả ngắn hạn khác	319		3,311,027,348	16,636,947
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	10	550,716,328,000	-
9 Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		668,436,042	
II. Nợ dài hạn	330		53,516,997,256	24,471,532,392
1 Chi phí phải trả dài hạn	333		2,173,971,186	1,361,532,392
2 Phải trả dài hạn khác	337	14	62,478,610	
3 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	25,919,447,850	23,110,000,000
4 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		25,170,269,787	
4 Dự phòng phải trả dài hạn	342		190,829,823	
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		447,477,135,974	78,452,063,870
I. Vốn chủ sở hữu	410	15	447,477,135,974	78,452,063,870
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		199,999,990,000	60,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		199,999,990,000	60,000,000,000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
3 Thặng dư vốn cổ phần	412		76,628,400,000	
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18,536,695,687	18,452,063,870
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,267,606,679	13,025,982,326
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,269,089,008	5,426,081,544
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		152,312,050,287	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,282,993,820,568	109,678,486,913

Hà Nội, ngày 3 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	16	393,266,326,693		428,206,253,057		428,206,253,057			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2									
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		393,266,326,693		428,206,253,057		428,206,253,057			
4 Giá vốn hàng bán	11	17	367,212,868,589		398,237,281,654		398,237,281,654			
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		26,053,458,104		29,968,971,403		29,968,971,403			
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	7,021,570,175		9,907,284,395		9,907,284,395			
7 Chi phí tài chính	22	19	3,176,801,131		4,648,613,408		4,648,613,408			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,176,801,131		4,648,613,408		4,648,613,408			
8 Chi phí bán hàng	25	20	12,747,054,786		12,752,764,536		12,752,764,536			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	21	6,092,093,380		7,278,489,362		7,278,489,362			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		11,059,078,982		15,196,388,492		15,196,388,492			
11 Thu nhập khác	31	22	4,726,962		4,726,962		4,726,962			
12 Chi phí khác	32	23	5,133,419		58,169,857		58,169,857			
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(406,457)		(53,442,895)		(53,442,895)			
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		11,058,672,525		15,142,945,597		15,142,945,597			
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		907,309,417		1,240,699,638		1,240,699,638			
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-							
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		10,151,363,108		13,902,245,959		13,902,245,959			
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		8,518,206,157		12,269,089,008		12,269,089,008			
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1,633,156,952		1,633,156,952		1,633,156,952			
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	688		1,527		1,527			

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Người lập



Nguyễn Thị Hương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 3 tháng 10 năm 2022



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Mẫu B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/9/2022

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 1/1/2022	Từ ngày 1/1/2021
		đến ngày 30/9/2022 VND	đến ngày 30/9/2021 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15,142,945,597	
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư	02	2,526,304,167	
- Các khoản dự phòng	03	(60,599,300)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,899,908,360)	
- Chi phí lãi vay	06	4,648,613,408	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(6,892,064,367)	
3. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12,465,291,145	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	53,131,296,050	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	12,802,358,613	
- Tăng giảm các khoản phải trả không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	(120,753,954,285)	
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	1,371,380,931	
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2,739,372,266)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,055,492,543)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1,090,598	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	24,355,851,871	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(20,421,549,886)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39,517,906,619)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8,961,776,523	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(133,595,974,480)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	39,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,424,307,161	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(161,688,797,415)	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	204,628,400,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	464,427,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(440,295,362,500)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(89,962,323)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	228,670,075,177	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	46,559,727,876	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	117,378,107	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)

70

46,677,105,983

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần G-Automobile được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 09 vào ngày 05 tháng 09 năm 2022.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Vốn Điều lệ là 199.999.990.000 đồng (Một trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

Cấu trúc doanh nghiệp

Thời điểm 30/09/2022, văn phòng của Công ty đặt tại Số 11 đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Tổng số các công ty con: 01 Công ty

Danh sách các Công ty con	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty CP Truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	: 55%	: 55%

Tổng số các công ty liên kết: 03 Công ty

Danh sách các Công ty liên kết	: Tỷ lệ lợi ích (%)	: Quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại An Dân Hưng Yên	: 49%	: 49%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	: 30,875%	: 30,875%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân	: 24%	: 24%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập..

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Tiền mặt	9,620,884,982	90,309,023
Tiền gửi ngân hàng	37,056,221,001	27,069,084
Tổng	46,677,105,983	117,378,107

4. Các khoản đầu tư tài chính (Chi tiết phụ lục 01)**5. Các khoản phải thu khách hàng**

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>		
Phải thu khách hàng về kinh doanh xe	262,405,962,592	
Công ty cổ phần xây dựng nền móng dân dụng và công nghiệp Minh Đức	1,236,159,578	1,236,159,578
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân	657,000,000	441,100,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại An Dân Hà Nội	514,000,000	-
Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	329,007,301	529,007,301
Khác	1,391,030,185	3,907,406,135
Tổng	266,533,159,656	6,113,673,014

6. Phải thu khác

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	85,059,079,179		13,116,800,737	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44,000,000		44,000,000	
Phải thu khác	121,122,304,885		2,794,851,130	
<i>Phải thu từ Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam liên quan đến các khoản thương đại lý</i>	806,354,279			
<i>Phải thu Công ty Cổ phần Địa ốc Happy</i>	120,000,000,000			
<i>Phải thu ngắn hạn khác</i>	315,950,606			
Dài hạn				
Tổng	206,225,384,064		15,955,651,867	

7. Hàng tồn kho

	30/9/2022		Đơn vị tính: VND 1/1/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	47,599,185,524			
Nguyên liệu, vật liệu	785,138,355		86,261,290	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12,559,107,785		536,028,478	
Hàng hóa	223,107,034,200	(1,142,175,401)	1,088,143,949	
Tổng	284,050,465,864	(1,142,175,401)	1,710,433,717	

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tại phụ lục số 02**9. Chi phí trả trước**

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	4,322,549,522	6,043,335
- Chi phí bảo hiểm	550,029,881	
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng	1,851,553,255	
- Chi phí sửa chữa cải tạo	409,762,273	
- Chi phí khác	1,511,204,113	6,043,335
Dài hạn	38,893,189,277	214,122,218
- Chi phí thuê mặt bằng và tài sản gắn liền với mặt bằng trả trước	33,895,084,907	
- Chi phí công cụ xuất dùng	4,971,524,053	
- Chi phí khác	26,580,317	214,122,218
Tổng	43,215,738,799	220,165,553

10. Vay và nợ thuê tài chính: Chi tiết tại phụ lục 03**11. Phải trả người bán**

	30/9/2022		Đơn vị tính: VND 1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần thiết bị 999			1,074,000,000	
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại và dịch vụ Thiên Việt			1,050,000,000	
Công ty TNHH Mercedes - Benz Việt Nam	18,112,283,245			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	75,000,000			
Khác	8,443,019,371		5,105,000	
Tổng	26,630,302,616	-	2,129,105,000	-

12. Người mua trả tiền trước

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Công ty cổ phần SMK Việt Nam		1,088,525,000
Công ty cổ phần thiết bị 365		900,000,000
Khách hàng mua xe trả tiền trước	131,402,459,803	
Khác		
Tổng	131,402,459,803	1,988,525,000

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	1/1/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/9/2022
Phải nộp				
Thuế GTGT	7,581,826	3,718,677,478	3,482,643,491	243,615,813
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	888,694,646	9,411,297,725	1,055,492,543	9,244,499,828
Thuế thu nhập cá nhân	131,129,362	2,054,823,809	925,898,924	1,260,054,247
Thuế khác		3,000,000	11,812,807	(8,812,807)
Các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		53,036,438	53,036,438	-
Cộng	1,027,405,834	15,187,799,012	5,475,847,765	10,739,357,081

14. Chi phí phải trả

	30/9/2022 VND	1/1/2021 VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn	40,346,991,924	279,479,492
Chi phí bán hàng khuyến mại	22,562,344,615	
Chi phí lãi vay trích trước	1,376,281,840	279,479,492
Chi phí hoạt động khác	16,408,365,469	
b) Chi phí phải trả dài hạn	2,173,971,186	1,361,532,392
Chi phí lãi vay trích trước	2,173,971,186	1,361,532,392
Tổng	42,520,963,110	1,641,011,884

15. Vốn chủ sở hữua) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 4a*b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: Phụ lục 4b*c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	139,999,990,000	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	199,999,990,000	60,000,000,000

d) *Cổ phiếu*

• Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000VND/CP

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19,999,999	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19,999,999	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,999,999</i>	<i>6,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19,999,999	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19,999,999</i>	<i>6,000,000</i>

16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	362,973,509,972		395,444,677,077	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30,123,816,721		32,592,575,980	
Doanh thu cho thuê văn phòng	169,000,000		169,000,000	
Tổng	393,266,326,693		428,206,253,057	
17. Giá vốn hàng bán				
	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng	348,802,498,731		379,114,381,796	
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18,410,369,858		19,122,899,858	
Tổng	367,212,868,589		398,237,281,654	
18. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	14,194,140		14,548,054	
Lãi từ chuyển nhượng cổ phần			475,601,199	
Lãi từ đánh giá khoản đầu tư khác	7,007,376,035		7,007,376,035	
Cổ tức			2,409,759,107	
Tổng	7,021,570,175		9,907,284,395	
19. Chi phí tài chính				
	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	3,176,801,131		4,648,613,408	
Chênh lệch tỷ giá				
Tổng	3,176,801,131		4,648,613,408	
20. Chi phí bán hàng				
	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	2,854,875		8,564,625	
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	4,535,806,061		4,535,806,061	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,519,080,560		1,519,080,560	

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Chi phí khuyến mại	4,389,583,592	4,389,583,592
Chi phí quảng cáo	1,593,933,408	1,593,933,408
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	705,796,290	705,796,290
Tổng	12,747,054,786	12,752,764,536

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	2,838,213,299		3,852,839,311	
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	60,522,429		185,020,611	
Chi phí khấu hao TSCĐ	468,618,200		468,618,200	
Chi phí thuê văn phòng	652,147,128		652,147,128	
Lợi thế thương mại	115,311,668		115,311,668	
Thuế, phí lệ phí	-		3,000,000	
Hoàn nhập dự phòng	-		(60,599,300)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984,289,605		1,002,781,351	
Chi phí khác bằng tiền	972,991,051		1,059,370,393	
Tổng	6,092,093,380		7,278,489,362	

22. Thu nhập khác

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định		-		
Thu nhập khác	4,726,962		4,726,962	
Tổng	4,726,962	-	4,726,962	

23. Chi phí khác

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Phạm vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	5,144,372	-	58,180,810	
Thanh lý tài sản cố định				
Chi phí khác	(10,953)		(10,953)	
Tổng	5,133,419	-	58,169,857	

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	10,151,363,108		13,902,245,959	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10,151,363,108		13,902,245,959	
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14,754,347		9,102,564	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	688		1,527	

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3.2022	Quý 3.2021	Lũy kế từ 1.1.2022 đến 30.09.2022	Lũy kế từ 1.1.2021 đến 30.09.2021
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	63,377,304		193,585,236	
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	7,374,019,360		8,388,645,372	
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,987,698,760		1,987,698,760	
Chi phí thuê văn phòng	652,147,128		652,147,128	
Chi phí khuyến mại	4,389,583,592		4,389,583,592	
Chi phí quảng cáo	1,593,933,408		1,593,933,408	
Chi phí lợi thế thương mại	115,311,668		115,311,668	
Thuế, phí, lệ phí	-		3,000,000	
Hoàn nhập dự phòng	-		(60,599,300)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984,289,605		1,002,781,351	
Chi phí khác bằng tiền	1,678,787,341		1,765,166,683	
Tổng	18,839,148,166		20,031,253,898	

26. Công cụ tài chính

	30/9/2022		1/1/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,677,105,983		117,378,107	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590,779,588,953	(411,022,742)	22,069,324,881	(60,599,300)
Đầu tư dài hạn	81,454,533,040		85,340,187,965	
Cộng	718,911,227,976	(411,022,742)	107,526,890,953	(60,599,300)

	30/9/2022	1/1/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	576,635,775,850	23,110,000,000
Phải trả người bán, phải trả khác	161,343,789,767	2,129,105,000
Chi phí phải trả	45,894,469,068	279,479,492
Cộng	783,874,034,685	25,518,584,492

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	46,677,105,983			46,677,105,983
Phải thu khách hàng, phải thu khác	537,453,861,198	53,325,727,755		590,779,588,953
Đầu tư dài hạn		81,454,533,040		81,454,533,040
Cộng	584,130,967,181	134,780,260,795	-	718,911,227,976
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	117,378,107			117,378,107
Phải thu khách hàng, phải thu khác	22,069,324,881			22,069,324,881
Đầu tư dài hạn		85,340,187,965		85,340,187,965
Cộng	22,186,702,988	85,340,187,965	-	107,526,890,953

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại này kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán lại các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công ty tài chính sẽ biến động theo những thay đổi về tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, và các công cụ tài chính khác)

27. Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Hà Nội, ngày 3 tháng 10 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Hương



Nguyễn Thị Huông



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

	Đơn vị tính: VND			
	30/9/2022		1/1/2022	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên kết Công ty TNHH đầu tư thương mại An Dân Hưng Yên	49%	31,340,613,040	11,760,000,000	11,760,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân Hà Nội	30.875%	12,350,000,000		
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân	24%	7,230,613,040		
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50,113,920,000	73,580,187,965	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	4.99%	47,113,920,000	47,113,920,000	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15%	3,000,000,000	3,000,000,000	
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du			7,753,115,965	
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân	19%		15,713,152,000	

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 2

10.1 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	227,751,864				227,751,864
Tăng trong kỳ	166,075,044,766	33,351,419,705	17,199,228,236	161,504,351,902 (15,040,421,085)	378,130,044,609 (15,040,421,085)
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	166,302,796,630	33,351,419,705	17,199,228,236	146,463,930,817	363,317,375,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	227,751,864				227,751,864
Khấu hao trong kỳ	56,845,020,399	24,728,871,812	15,106,334,042	21,344,250,329 (491,090,006)	118,024,476,582 (491,090,006)
Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ	57,072,772,263	24,728,871,812	15,106,334,042	20,853,160,323	117,761,138,440
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	109,230,024,367	8,622,547,893	2,092,894,194	125,610,770,494	245,556,236,948

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

**10.1 Tăng giảm tài sản cố định vô hình
Khoản mục**

	Tài sản thuế tài chính	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	5,674,043,857	7,898,743,564	13,572,787,421
Tăng trong kỳ	-	92,612,818	92,612,818
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	5,674,043,857	7,991,356,382	13,665,400,239
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3,802,504,268	6,792,227,038	10,594,731,306
Khấu hao trong kỳ	50,682,061	89,413,967	140,096,028
Thanh lý, nhượng bán			
Số dư cuối kỳ	3,853,186,329	6,881,641,005	10,734,827,334
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1,871,539,589	1,106,516,526	2,978,056,115
Tại ngày cuối kỳ	1,820,857,528	1,109,715,377	2,930,572,905

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Phụ lục số 3

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	30/9/2022		Trong kỳ		1/1/2022	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	550,716,328,000	550,716,328,000	550,716,328,000			
Vay ngắn hạn	550,716,328,000	550,716,328,000	550,716,328,000			
b. Dài hạn	25,919,447,850	25,919,447,850	24,369,447,850	21,560,000,000	23,110,000,000	23,110,000,000
Vay dài hạn	24,883,090,693	24,883,090,693	23,333,090,693	21,560,000,000	23,110,000,000	23,110,000,000
Nợ thuê tài chính	1,036,357,157	1,036,357,157	1,036,357,157	-		
Số dư cuối kỳ	576,635,775,850	576,635,775,850	575,085,775,850	21,560,000,000	23,110,000,000	23,110,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 04

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư 01/01/2021	60,000,000,000	-	-	9,164,658,321	-	69,164,658,321
- Lãi trong năm trước				3,861,324,005	-	3,861,324,005
- Lỗ trong năm trước						
Số dư 30/09/2021	60,000,000,000	-	-	13,025,982,326	-	73,025,982,326
Số dư 01/01/2022	60,000,000,000	-	-	18,452,063,870	-	78,452,063,870
- Tăng vốn trong năm	139,999,990,000	76,628,400,000	-	12,269,089,008	152,312,050,287	381,209,529,294
- Lãi trong năm nay					1,633,156,952	13,902,245,959
- Tăng trong năm	139,999,990,000	76,628,400,000		12,269,089,008		216,628,390,000
- Tăng do hợp nhất					150,678,893,335	150,678,893,335
- Giảm vốn trong năm						
- Lỗ trong năm nay				12,184,457,191		12,184,457,191
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu				11,999,990,000		11,999,990,000
- Giảm khác				184,467,191		184,467,191
Số dư 30/09/2022	199,999,990,000	76,628,400,000	-	18,536,695,687	152,312,050,287	447,477,135,973

CÔNG TY CỔ PHẦN G-AUTOMOBILE

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

